

Số: 701 /CBTT-VSF

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: **TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM – CÔNG TY
CỔ PHẦN**

Mã chứng khoán: VSF

Địa chỉ trụ sở chính: 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại liên hệ: (028).38370026

Fax: (028).38365898

E-mail: vanphong@vsfc.com.vn

Website: www.vinafood2.com.vn

Người được ủy quyền thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Tấn Đức – Phó
Tổng giám đốc

Loại thông tin công bố:

24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2021 của Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ
phần.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại
đường dẫn: <https://vinafood2.com.vn/quan-he-co-dong>, mục Quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, VP.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Tấn Đức

**TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM-
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số: 706 /LTMN-TCKT
V/v Giải trình lợi nhuận sau thuế
báo cáo tài chính riêng 2021 đã
được kiểm toán.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của báo cáo tài chính riêng năm 2021 bị lỗ như sau: ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021
Doanh thu thuần	9.444.931.421.578	7.676.859.932.284
Lợi nhuận sau thuế	(271.803.303.342)	(352.088.023.975)

Nguyên nhân: do chi phí cố định của Tổng công ty lớn; tình hình giao dịch xuất khẩu gạo của Việt Nam năm 2021 trầm lắng và tiêu thụ nội địa cũng chậm nhu cầu rất yếu, giá chào người mua đưa ra rất thấp so với giá thành sản xuất; cùng với ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19.

Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình nguyên nhân nêu trên để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để báo cáo);
- Ban Tổng giám đốc;
- Lưu: VT, TCKT.

KÊ. **TỔNG GIÁM ĐỐC** *Trần Tấn Đức*
Phó Tổng Giám đốc



Trần Tấn Đức



**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam –
Công ty Cổ phần**

**Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021**



Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thông tin về Tổng Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0300613198

ngày 8 tháng 2 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300613198 cấp ngày 23 tháng 11 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Huy Hưng

Chủ tịch

(từ ngày 22 tháng 10 năm 2021)

Ông Võ Thanh Hà

Chủ tịch

(đến hết ngày 21 tháng 10 năm 2021)

Ông Nguyễn Ngọc Nam

Phó Chủ tịch

Bà Nguyễn Thị Hoài

Phó Chủ tịch

Ông Nguyễn Tiến Dũng

Thành viên

(từ ngày 22 tháng 10 năm 2021)

Ông Đỗ Ngọc Khanh

Thành viên

(đến hết ngày 21 tháng 10 năm 2021)

Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân

Thành viên

(từ ngày 22 tháng 10 năm 2021)

Ông Bạch Ngọc Văn

Thành viên

(đến hết ngày 21 tháng 10 năm 2021)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Tuấn Vinh

Trưởng ban

Ông Nguyễn Như Khoa

Thành viên

Ông Trần Vĩnh Thanh

Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Hoài

Tổng Giám đốc

(đến hết ngày 2 tháng 3 năm 2022)

Ông Trần Tấn Đức

Phó Tổng Giám đốc

Ông Bạch Ngọc Văn

Phó Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tuấn Anh

Phó Tổng Giám đốc

(đến hết ngày 15 tháng 11 năm 2021)

Trụ sở đăng ký

333 Trần Hưng Đạo
Phường Cầu Kho, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 6 đến trang 60 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 

Trần Văn Đức
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2022



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 3 năm 2022, được trình bày từ trang 6 đến trang 60.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ nhưng muốn lưu ý đến các thuyết minh sau:

- Thuyết minh 2(f) của báo cáo tài chính riêng, trong đó trình bày việc Tổng Công ty đã tạm thời ghi nhận các nội dung và điều chỉnh số liệu tài sản, nợ phải trả và vốn công ty cổ phần tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần theo báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 3 tháng 3 năm 2017, báo cáo về thực hiện điều chỉnh giá trị doanh nghiệp hoàn thiện phương án cổ phần hóa ngày 27 tháng 3 năm 2017, thông báo kết luận của Trường ban Chỉ đạo cổ phần hóa ngày 31 tháng 3 năm 2017, quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa và biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.

Ngoài ra, Thuyết minh 16 trình bày cụ thể một số tài sản là quyền sử dụng đất và nhà cửa được hạch toán trên cơ sở tạm tính căn cứ biên bản xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa. Tuy nhiên, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chưa thống nhất với phương án sử dụng đất của Tổng Công ty. Việc hạch toán và giá trị hạch toán của các tài sản này có thể thay đổi tùy theo phê duyệt quyết toán cổ phần hóa cuối cùng.

Tại ngày báo cáo này, các cơ quan thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt cuối cùng có thể làm thay đổi giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận của Tổng Công ty và số Tổng Công ty phải trả về Ngân sách Nhà nước từ cổ phần hóa. Các điều chỉnh có liên quan, nếu có, sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

- Thuyết minh 9 của báo cáo tài chính riêng, trong đó trình bày hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh, một chi nhánh của Tổng Công ty vào ngày 22 tháng 11 năm 2017 của Tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Tài sản thiếu này đã được Tổng Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ (Thuyết minh 8). Ngày 29 tháng 9 năm 2020, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án số 434/2020/HS-ST tuyên án các bị cáo liên quan tội tham ô tài sản và cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng, phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng. Tuy nhiên, các bị cáo không đồng ý với kết luận của bản án và tiếp tục kháng án lên tòa phúc thẩm. Báo cáo tài chính đính kèm có thể thay đổi theo phán quyết cuối cùng của tòa phúc thẩm.

Các vấn đề nhấn mạnh không làm thay đổi ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 21-01-00638-22-12



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghị
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0304-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, **31-03-2022**

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		1.367.004.227.710	1.392.574.522.049
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	182.261.402.845	297.113.323.985
Tiền	111		173.661.402.845	292.400.029.857
Các khoản tương đương tiền	112		8.600.000.000	4.713.294.128
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		331.400.802.247	453.784.732.204
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	405.414.889.547	504.628.926.339
Trả trước cho người bán	132	6	374.537.092.845	383.106.954.333
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	225.214.971.598	238.417.352.899
Dự phòng phải thu khó đòi	137	8	(1.335.741.682.877)	(1.334.400.133.021)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9	661.975.531.134	662.031.631.654
Hàng tồn kho	140	10	723.576.850.708	525.444.709.235
Hàng tồn kho	141		779.438.709.824	527.539.975.090
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(55.861.859.116)	(2.095.265.855)
Tài sản ngắn hạn khác	150		129.765.171.910	116.231.756.625
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11(a)	6.725.005.629	8.636.319.767
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		118.721.871.170	103.690.915.164
Thuế phải thu Nhà nước	153	12(a)	4.318.295.111	3.904.521.694

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		3.277.562.994.932	3.549.101.083.241
Các khoản phải thu dài hạn	210		587.239.958.908	594.806.192.034
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	587.080.892.374	594.637.125.500
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	159.066.534	169.066.534
Tài sản cố định	220		1.726.747.918.324	1.941.804.412.275
Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.573.958.488.404	1.785.963.099.173
Nguyên giá	222		4.325.444.852.834	4.339.277.403.352
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.751.486.364.430)	(2.553.314.304.179)
Tài sản cố định vô hình	227	14	152.789.429.920	155.841.313.102
Nguyên giá	228		186.772.851.485	186.772.851.485
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(33.983.421.565)	(30.931.538.383)
Bất động sản đầu tư	230	15	20.689.054.462	21.500.114.875
Nguyên giá	231		31.302.629.053	31.302.629.053
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(10.613.574.591)	(9.802.514.178)
Tài sản dở dang dài hạn	240		9.138.657.397	11.662.674.136
Xây dựng cơ bản dở dang	242	17	9.138.657.397	11.662.674.136
Đầu tư tài chính dài hạn	250	18	791.962.872.627	813.766.402.299
Đầu tư vào công ty con	251		948.495.140.276	948.495.140.276
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		201.337.402.557	201.337.402.557
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		87.362.969.498	87.362.969.498
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(445.232.639.704)	(423.429.110.032)
Tài sản dài hạn khác	260		141.784.533.214	165.561.287.622
Chi phí trả trước dài hạn	261	11(b)	141.784.533.214	165.561.287.622
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.644.567.222.642	4.941.675.605.290

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

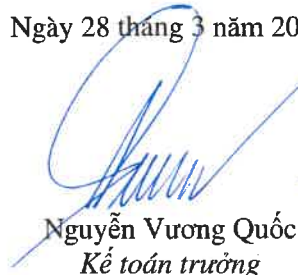
Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.064.482.411.332	2.009.502.770.005
Nợ ngắn hạn	310		1.468.794.469.633	1.406.893.654.001
Phải trả người bán	311	19	144.282.871.137	231.325.260.323
Người mua trả tiền trước	312	20	86.111.786.672	69.659.095.175
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12(b)	1.554.491.967	2.597.592.852
Phải trả người lao động	314		3.556.656.274	998.771.125
Chi phí phải trả	315	21	16.817.879.674	12.788.541.317
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22(a)	12.704.210.998	12.411.017.354
Phải trả ngắn hạn khác	319	23(a)	123.603.911.077	110.865.771.711
Vay ngắn hạn	320	24(a)	1.079.991.767.910	966.088.540.220
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		170.893.924	159.063.924
Nợ dài hạn	330		595.687.941.699	602.609.116.004
Chi phí phải trả dài hạn	333		340.000.000	230.000.000
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22(b)	789.280.000	859.520.000
Phải trả dài hạn khác	337	23(b)	588.339.061.699	595.904.294.825
Vay dài hạn	338	24(b)	6.219.600.000	5.615.301.179
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.580.084.811.310	2.932.172.835.285
Vốn chủ sở hữu	410	25	2.580.084.811.310	2.932.172.835.285
Vốn cổ phần	411	26	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		231.825.797.290	231.825.797.290
Lỗi lũy kế	421		(2.651.740.985.980)	(2.299.652.962.005)
- <i>Lỗi lũy kế đến cuối năm trước</i>	421a		(2.299.652.962.005)	(2.027.849.658.663)
- <i>Lỗi năm nay</i>	421b		(352.088.023.975)	(271.803.303.342)
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.644.567.222.642	4.941.675.605.290

Ngày 28 tháng 3 năm 2022



Nguyễn Lê Bảo Anh
Kế toán



Nguyễn Vương Quốc
Kế toán trưởng



Trần Tấn Đức
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	7.682.946.928.675	9.451.279.225.127
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	6.086.996.391	6.347.803.549
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	28	7.676.859.932.284	9.444.931.421.578
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	7.440.437.286.389	9.086.059.956.939
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		236.422.645.895	358.871.464.639
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	88.142.921.472	83.348.555.925
Chi phí tài chính	22	31	128.995.993.197	148.469.015.245
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		77.840.140.816	75.911.677.128
Chi phí bán hàng	25	32	323.094.461.734	326.372.734.544
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	189.335.611.605	206.116.513.323
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(316.860.499.169)	(238.738.242.548)
Thu nhập khác	31	34	14.634.132.240	20.245.504.219
Chi phí khác	32	35	49.861.657.046	53.310.565.013
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(35.227.524.806)	(33.065.060.794)
Lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(352.088.023.975)	(271.803.303.342)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	37	-	-
Lỗ thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(352.088.023.975)	(271.803.303.342)

Ngày 28 tháng 3 năm 2022


 Nguyễn Lê Bảo Anh
 Kế toán


 Nguyễn Vương Quốc
 Kế toán trưởng


 Trần Tấn Đức
 Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lỗ kế toán trước thuế	01	(352.088.023.975)	(271.803.303.342)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	224.642.191.033	236.349.659.738
Các khoản dự phòng	03	77.132.313.873	34.380.125.062
Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	4.461.220.748	(732.724.667)
Lãi từ thanh lý và xóa sổ tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	05	2.129.564.516	163.293.492
Thu nhập từ cổ tức và lãi tiền gửi	05	(50.259.231.024)	(24.163.399.260)
Chi phí lãi vay	06	77.840.140.816	75.911.677.128
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(16.141.824.013)	50.105.328.151
Biến động các khoản phải thu	09	112.760.106.499	45.734.531.429
Biến động hàng tồn kho	10	(251.898.734.734)	204.487.262.815
Biến động các khoản phải trả	11	(64.661.241.120)	93.693.529.654
Biến động chi phí trả trước	12	26.001.246.386	23.324.677.249
		(193.940.446.982)	417.345.329.298
Tiền lãi vay đã trả	14	(80.036.788.799)	(73.811.709.820)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(273.977.235.781)	343.533.619.478
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(14.771.299.306)	(14.733.453.495)
Thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	22	4.002.859.360	15.603.254
Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn	24	-	2.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	59.538.173.424	24.163.399.260
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	48.769.733.478	11.445.549.019

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	4.083.413.074.948	4.472.628.941.981
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.972.563.805.027)	(4.823.818.148.839)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	110.849.269.921	(351.189.206.858)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(114.358.232.382)	3.789.961.639
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	297.113.323.985	293.516.487.031
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(493.688.758)	(193.124.685)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70 4	182.261.402.845	297.113.323.985

Ngày 28 tháng 3 năm 2022



Nguyễn Lê Bảo Anh
Kế toán



Nguyễn Vương Quốc
Kế toán trưởng



Trần Tấn Đức
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Tổng Công ty được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18 tháng 12 năm 2014. Ngày 9 tháng 10 năm 2018, Tổng Công ty được chuyển đổi từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty cổ phần theo giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 10 năm 2018, đăng ký thay đổi mới nhất lần thứ 12 ngày 11 tháng 3 năm 2020.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ. Chi tiết: Bán buôn, xuất khẩu, nhập khẩu gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ (thực hiện theo quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh về quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm tại TP. Hồ Chí Minh).

Ngành nghề có liên quan đến ngành kinh doanh chính:

- Kinh doanh nông sản, thương mại, dịch vụ, du lịch;
- Sản xuất, mua bán thức ăn chăn nuôi. Nuôi, chế biến thủy hải sản;
- Sản xuất và mua bán bao bì (trừ tái chế thải tại cơ sở);
- Khai thác, mua bán nước uống tinh khiết, nước khoáng;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, đường thủy nội địa;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Dịch vụ quảng cáo và tổ chức sự kiện;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (hoặc quán ăn uống bình dân);
- Mua bán phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh nước đá tinh khiết;
- Mua bán, bảo dưỡng, bảo trì: xe ô tô, xe máy; và
- Bán lẻ thực phẩm chế biến, thực phẩm khô, đồ hộp, các loại nước giải khát có gas, sữa và các sản phẩm từ sữa, thủy sản, rau, hoa quả tươi, thịt và các sản phẩm từ thịt, rượu, bia, thuốc lá điếu sản xuất trong nước, vải, quần áo may sẵn, giày, dép, bóp, túi xách, hàng da tổng hợp, mỹ phẩm, hàng mỹ nghệ, đồ điện gia dụng, đồ gia dụng nội thất, giường, tủ, bàn, ghế, đồ dùng cá nhân và gia đình, đồ trang sức, đồng hồ, văn phòng phẩm, thiết bị ngành ảnh, thiết bị thu hình – thu thanh, đồ kim khí, điện máy, thiết bị văn phòng, máy tính và linh kiện điện tử.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có 15 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

- Văn phòng
- Công ty Lương thực Bến Tre
- Công ty Lương thực Sóc Trăng
- Công ty Lương thực Thực Phẩm An Giang
- Công ty Lương thực Trà Vinh
- Công ty Lương thực Đồng Tháp
- Công ty Bột mì Bình Đông
- Công ty Lương thực Sông Hậu
- Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh
- Công ty Lương thực Long An
- Công ty Lương thực Bạc Liêu
- Công ty Lương thực Vĩnh Long
- Công ty Nông sản Thực Phẩm Tiền Giang
- Công ty Lương thực Tiền Giang
- Chi nhánh Thốt Nốt

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có 12 công ty con sở hữu trực tiếp và 6 công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát đầu tư trực tiếp (1/1/2021: 12 công ty con sở hữu trực tiếp và 6 công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát đầu tư trực tiếp) được liệt kê ở Thuyết minh 18.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có 1.537 nhân viên (1/1/2021: 1.717 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

(b) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được tổng hợp từ các báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 của 15 chi nhánh hạch toán phụ thuộc.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Lỗ thuần sau thuế trong năm của Tổng Công ty là 352.088 triệu VND (2020: 271.803 triệu VND), lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm 273.977 triệu VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 101.790 triệu VND (1/1/2021: 14.319 triệu VND). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này cơ bản phụ thuộc vào việc các tổ chức tín dụng cung cấp và duy trì đủ hạn mức tín dụng nhằm giúp Tổng Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Tổng Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc tin rằng Tổng Công ty sẽ không được tiếp tục sử dụng các hạn mức tín dụng từ các tổ chức tín dụng.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(f) Quyết toán cổ phần hóa

Theo báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 3 tháng 3 năm 2017, báo cáo về thực hiện điều chỉnh giá trị doanh nghiệp hoàn thiện phương án cổ phần hóa ngày 27 tháng 3 năm 2017, thông báo kết luận của Trưởng ban Chỉ đạo cổ phần hóa ngày 31 tháng 3 năm 2017, quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa và biên bản xác định giá trị doanh nghiệp, Tổng Công ty đã tạm thời ghi nhận các nội dung và điều chỉnh số liệu tài sản, nợ phải trả và vốn công ty cổ phần tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Tại ngày báo cáo này, các cơ quan thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt cuối cùng có thể làm thay đổi giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận của Tổng Công ty, và số Tổng Công ty phải trả về Ngân sách Nhà nước từ cổ phần hóa. Thuyết minh 16 cũng trình bày cụ thể một số tài sản cụ thể có thể có sự thay đổi về hạch toán và giá trị hạch toán. Các điều chỉnh có liên quan, nếu có, sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Việc thực hiện trích lập các khoản dự phòng của Tổng Công ty được áp dụng theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng doanh nghiệp không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Việc thực hiện trích lập các khoản dự phòng của Tổng công ty được áp dụng theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 15 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 10 năm
▪ tài sản khác	4 – 25 năm

Tổng Công ty thực hiện quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ tài chính.

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê đất từ 20 đến 50 năm. Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không tính khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 8 năm.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Tài sản khác

Tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá và khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 4 đến 50 năm.

(h) Bất động sản đầu tư

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc trên đất và được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Theo đó quyền sử dụng đất không tính khấu hao và thời gian hữu dụng ước tính của nhà cửa, vật kiến trúc là 25 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá trị của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Giá trị của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Chi phí san lấp mặt bằng

Chi phí san lấp mặt bằng liên quan đến chi phí san lấp cho các khu đất thuê được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian của hợp đồng thuê đất từ 45 đến 50 năm.

(iii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 40 đến 50 năm.

(iv) Đầu tư khu du lịch Long Trị

Đầu tư khu du lịch Long Trị bao gồm chi phí giá trị bồi hoàn khu sinh thái Long Trị, chi phí san lấp mặt bằng, chi phí nạo vét ao và đắp bờ bao tại Khu du lịch sinh thái Long Trị từ ngày 15 tháng 12 năm 2014. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 44 năm.

(v) Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp, được xác định trong biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa và bao gồm: giá trị thương hiệu, giá trị tiềm năng phát triển.

Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, bao gồm chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web.

Giá trị tiềm năng phát triển được tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa là tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai.

Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm kể từ khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần.

(vi) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí khác bao gồm các loại chi phí trả trước phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Văn phòng và các chi nhánh trực thuộc được thực hiện và kê khai tập trung tại Tổng Công ty.

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Tiền mặt	15.817.547.692	7.669.291.830
Tiền gửi ngân hàng	157.843.855.153	284.730.738.027
Các khoản tương đương tiền (*)	8.600.000.000	4.713.294.128
	182.261.402.845	297.113.323.985

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới 3 tháng, bằng VND và được lãi suất năm là 3,4% (1/1/2021: 3,4%).

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Hỗ trợ chính phủ Cuba (*)	587.080.892.374	594.637.125.500
Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam	60.382.107.000	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại		
Võ Thị Thu Hà	58.768.539.483	58.768.539.483
Mega Asia Resources Pte Ltd	35.849.557.608	-
Henan Huanggou Grain Industry Co., Ltd	4.912.880.000	109.768.672.500
Các khách hàng khác	245.501.805.456	336.091.714.356
	992.495.781.921	1.099.266.051.839

(*) Đây là khoản phải thu Chính phủ Cuba liên quan đến hàng viện trợ do Chính phủ Việt Nam hỗ trợ thông qua Tổng Công ty. Khoản này sẽ được hoàn trả lại cho Chính phủ Việt Nam khi Tổng Công ty thu hồi được từ Chính phủ Cuba. Do đó, tương ứng với khoản phải thu này là khoản phải trả dài hạn được trình bày trong Thuyết minh 23(b).

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	405.414.889.547	504.628.926.339
Dài hạn	587.080.892.374	594.637.125.500
	992.495.781.921	1.099.266.051.839

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
<i>Các công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Tô Châu	25.965.229.715	25.965.229.715
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	24.361.723.614	24.361.723.614
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	17.298.568.750	17.298.568.750
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	1.620.166.516	1.620.166.516
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	765.000.000	757.500.000
	<hr/>	<hr/>
	70.010.688.595	70.003.188.595
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa – Miliket	2.526.941.230	2.333.317.140
	<hr/>	<hr/>
	72.457.463.309	72.336.505.735

Khoản phải thu thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn thu hồi là 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

6. Trả trước cho người bán

(a) Trả trước cho người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	73.226.957.750	73.226.957.750
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	87.991.938.232	87.991.938.232
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	78.629.955.300	78.629.955.300
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh phát Kon Tum	77.481.437.313	77.481.437.313
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	12.709.500.000	12.709.500.000
Công ty TNHH Phương Huệ	5.798.795.653	6.019.436.737
Các nhà cung cấp khác	38.698.508.597	47.047.729.001
	<hr/>	<hr/>
	374.537.092.845	383.106.954.333

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
<i>Các công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	73.226.957.750	73.226.957.750
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	33.000.000	33.000.000
	73.259.957.750	73.259.957.750

7. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
<i>Các công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Tô Châu – tiền ứng vốn và lãi	82.861.677.894	84.000.153.202
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh		
- <i>Tiền chênh lệch vốn góp khi chuyển sang công ty cổ phần</i>	17.222.929.928	24.222.929.928
- <i>Tiền lãi chậm nộp tiền cổ phần hóa</i>	14.177.369.193	14.177.369.193
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang – việc Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	28.000.000.000	28.000.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang – tiền lãi chậm nộp tiền cổ phần hóa	7.902.592.072	7.902.592.072
Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi – tiền ứng vốn	3.586.838.953	3.586.838.953
<i>Các bên khác</i>		
Phải thu Kho bạc Nhà nước (*)	27.877.394.336	27.877.394.336
Phải thu về cổ phần hóa	3.917.686.259	3.917.686.259
Phải thu Bộ tài chính gạo viện trợ Philippines	-	2.041.037.047
Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng – tiền lãi ứng vốn	1.629.041.396	1.629.041.396
Phải thu Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Tài tiền bồi thường hàng gửi kho	9.017.732.212	9.017.732.212
Phải thu Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hải Gia tiền thuế GTGT mua hàng	1.321.775.227	1.321.775.227
Phải thu xây dựng cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp Thốt Nốt	6.018.965.324	6.018.965.324
Các khoản phải thu khác	21.680.968.804	24.703.837.750
	225.214.971.598	238.417.352.899

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(*) Đây là khoản phải thu Kho bạc Nhà nước liên quan tới số tiền Nhà nước tạm ứng cho Tổng Công ty để xây dựng dự án. Số tiền này đang bị phong tỏa do đã hết thời hạn rút vốn (Thuyết minh 23(a)).

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	108.566.534	108.566.534
Ký cược, ký quỹ	50.500.000	60.500.000
	<hr/>	<hr/>
	159.066.534	169.066.534
	<hr/>	<hr/>

32
C
L
M
C
1/1

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2021			1/1/2021				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Phải thu của khách hàng</i>								
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	Trên 5 năm	58.768.539.483	(58.768.539.483)	-	Trên 5 năm	58.768.539.483	(58.768.539.483)	-
Công ty Cổ phần Tô Châu Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	25.965.229.715	(25.965.229.715)	-	Trên 5 năm	25.965.229.715	(25.965.229.715)	-
Công ty TNHH Lương thực V.A.P	Trên 5 năm	17.298.568.750	(17.298.568.750)	-	Trên 5 năm	17.298.568.750	(17.298.568.750)	-
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Trên 5 năm	10.033.561.582	(10.033.561.582)	-	Trên 5 năm	10.033.561.582	(10.033.561.582)	-
Công ty TNHH Univen (S) Pte	Trên 5 năm	24.361.723.614	(24.361.723.614)	-	Trên 4 năm	24.361.723.614	(24.361.723.614)	-
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	Trên 5 năm	10.829.700.000	(10.829.700.000)	-	Trên 4 năm	10.987.275.000	(10.987.275.000)	-
Các khách hàng khác	Trên 4 năm	2.893.900.125	(2.893.900.125)	-	Trên 3 năm	2.893.900.125	(2.893.900.125)	-
	Trên 5 năm	55.516.562.835	(55.516.562.835)	-	Trên 5 năm	55.940.246.760	(55.867.071.916)	73.174.844
		205.667.786.104	(205.667.786.104)	-		206.249.045.029	(206.175.870.185)	73.174.844

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	31/12/2021				1/1/2021			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Trả trước cho người bán</i>								
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	63.726.957.750	(63.726.957.750)	-	Trên 5 năm	63.726.957.750	(63.726.957.750)	-
<i>Trả trước cho người bán</i>								
<i>Người mua trả tiền trước</i>								
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	Trên 5 năm	73.226.957.750 (9.500.000.000)				73.226.957.750 (9.500.000.000)		
<i>Trả trước cho người bán</i>								
<i>Người mua trả tiền trước</i>								
<i>Phải trả người bán</i>								
Cần trừ công nợ phải trả Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	Trên 5 năm	80.816.416.732 87.991.938.232 (3.803.625.000) (1.162.500.000)	(80.816.416.732)	-	Trên 5 năm	80.816.416.732 87.991.938.232 (3.803.625.000) (1.162.500.000)	(80.816.416.732)	-
<i>Trả trước cho người bán</i>								
<i>Phải trả người bán</i>								
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	Trên 5 năm	(2.209.396.500)				(2.209.396.500)		
<i>Trả trước cho người bán</i>								
<i>Phải trả người bán</i>								
Công ty Cổ phần Thịnh Phát Kon Tum	Trên 5 năm	77.547.337.612 78.629.955.300 (1.082.617.688)	(77.547.337.612)	-	Trên 5 năm	77.547.337.612 78.629.955.300 (1.082.617.688)	(77.547.337.612)	-
<i>Trả trước cho người bán</i>								
<i>Phải trả người bán</i>								
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	Trên 5 năm	77.481.437.313	(77.481.437.313)	-	Trên 5 năm	77.481.437.313	(77.481.437.313)	-
<i>Trả trước cho người bán</i>								
<i>Phải trả người bán</i>								
Các nhà cung cấp khác	Trên 5 năm	12.709.500.000 15.057.538.968	(12.709.500.000) (15.057.538.968)	-	Trên 5 năm	12.709.500.000 15.278.180.052	(12.709.500.000) (15.278.180.052)	-
		327.339.188.375	(327.339.188.375)	-		327.559.829.459	(327.559.829.459)	-

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	31/12/2021				1/1/2021			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Phải thu khác</i>								
Công ty Cổ phần Tô Châu	Trên 5 năm	82.861.677.894	(82.861.677.894)	-	Trên 5 năm	84.000.153.202	(84.000.153.202)	-
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	28.000.000.000	(28.000.000.000)	-	Trên 5 năm	28.000.000.000	(28.000.000.000)	-
Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi	Trên 5 năm	3.586.838.953	(3.586.838.953)	-	Trên 5 năm	3.586.838.953	(3.586.838.953)	-
Doanh nghiệp tư nhân Chữ Tín	Trên 5 năm	5.297.314.070	(5.297.314.070)	-	Trên 5 năm	5.297.314.070	(5.297.314.070)	-
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Tài	Trên 5 năm	9.017.732.212	(9.017.732.212)	-	Trên 5 năm	9.017.732.212	(9.017.732.212)	-
Các khách hàng khác	Trên 5 năm	11.995.614.135	(11.995.614.135)	-	Trên 5 năm	8.786.863.806	(8.786.863.806)	-
		140.759.177.264	(140.759.177.264)	-		138.688.902.243	(138.688.902.243)	-
<i>Tài sản thiếu chờ xử lý (Thuyết minh 9)</i>		661.975.531.134	(661.975.531.134)	-		662.031.631.654	(661.975.531.134)	56.100.520
		1.335.741.682.877	(1.335.741.682.877)	-		1.334.529.408.385	(1.334.400.133.021)	129.275.364



Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2021	2020
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.334.400.133.021	1.324.105.757.079
Dự phòng trích lập trong năm	3.922.790.086	10.704.225.850
Sử dụng dự phòng trong năm	(220.641.084)	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.360.599.146)	(409.849.908)
	1.335.741.682.877	1.334.400.133.021

9. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2021		1/1/2021	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
	Kg		Kg	
Hàng tồn kho tại các kho				
lương thực (*)	83.313.922	661.975.531.134	83.313.922	661.975.531.134
Tài sản khác		-		56.100.520
		661.975.531.134		662.031.631.654

- (*) Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh, một chi nhánh của Tổng Công ty vào ngày 22 tháng 11 năm 2017 của Tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Tài sản thiếu này đã được Tổng Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ (Thuyết minh 8). Ngày 29 tháng 9 năm 2020, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án số 434/2020/HS-ST tuyên án các bị cáo liên quan tội tham ô tài sản và cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng, phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng. Tuy nhiên, các bị cáo không đồng ý với kết luận của bản án và tiếp tục kháng án lên tòa phúc thẩm. Báo cáo tài chính đính kèm có thể thay đổi theo phán quyết cuối cùng của tòa phúc thẩm.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Hàng tồn kho

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	3.296.973.758	-	16.537.316.764	-
Nguyên vật liệu	145.658.377.942	(5.119.932.774)	103.450.939.259	(1.870.988.843)
Công cụ và dụng cụ	12.858.726.294	-	11.452.807.169	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.129.555.910	-	3.328.934.917	-
Thành phẩm	265.709.252.027	(17.317.323.265)	227.211.393.375	(157.449.349)
Hàng hóa	243.877.998.577	(33.424.603.077)	87.456.151.205	(66.827.663)
Hàng gửi đi bán	55.635.002.080	-	31.829.609.165	-
Hàng hóa bất động sản (*)	46.272.823.236	-	46.272.823.236	-
	779.438.709.824	(55.861.859.116)	527.539.975.090	(2.095.265.855)

- (*) Hàng hóa bất động sản là đất và tài sản gắn liền trên đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định, được Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum chuyển nhượng cho Công ty Lương thực Vĩnh Long (“Chi nhánh”), chi nhánh của Tổng Công ty, để cấn trừ một phần công nợ với Chi nhánh trong năm 2015. Chi nhánh đã nhận được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất trong năm 2015. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, toàn bộ hàng hóa bất động sản đang bị phong tỏa cho mục đích điều tra xét xử vụ án giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum liên quan đến khoản phải thu khó đòi (Thuyết minh 8). Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty và Chi nhánh vẫn đang tiếp tục theo dõi diễn biến của vụ án.

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	2.095.265.855	4.733.978.134
Dự phòng trích lập trong năm	53.766.593.261	259.882.139
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(2.898.594.418)
Số dư cuối năm	55.861.859.116	2.095.265.855

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

11. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Chi phí thanh lý nhà số 2 Điện Biên Phủ, Thành phố Trà Vinh (Thuyết minh 22(a))	3.409.253.364	3.409.253.364
Chi phí sửa chữa tài sản	1.190.764.770	1.398.625.914
Chi phí bảo hiểm	325.847.765	462.927.750
Công cụ dụng cụ	370.186.038	756.975.308
Các chi phí khác	1.428.953.692	2.608.537.431
	6.725.005.629	8.636.319.767

Tổng Công ty Lương thực miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí san lấp mặt bằng VND	Chi phí đất trả trước VND	Đầu tư khu du lịch Long Trị VND	Lợi thế kinh doanh VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	4.102.910.327	55.080.924.650	73.604.809.154	5.650.670.911	14.713.185.796	12.408.786.784	165.561.287.622
Tăng trong năm	1.107.765.430	-	-	-	-	2.401.664.357	3.509.429.787
Phân bổ trong năm	(4.015.577.211)	(1.137.898.117)	(2.167.299.925)	(148.373.244)	(14.713.185.796)	(5.103.849.902)	(27.286.184.195)
Số dư cuối năm	1.195.098.546	53.943.026.533	71.437.509.229	5.502.297.667	-	9.706.601.239	141.784.533.214

12. Thuế

(a) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2021 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số cân trừ trong năm VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	100.357.843	-	-	100.357.843
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.656.772.447	-	-	3.656.772.447
Thuế thu nhập cá nhân	131.904.375	(15.827.030)	7.142.928	123.220.273
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	13.592.857	-	423.457.519	437.050.376
Các loại thuế khác	1.894.172	(3.000.000)	2.000.000	894.172
	3.904.521.694	(18.827.030)	432.600.447	4.318.295.111

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số đã cân trừ/ phân loại lại trong năm VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.492.313.857	34.634.286.715	(35.513.799.951)	(108.573.270)	1.504.227.351
Thuế thu nhập cá nhân	77.338.795	700.025.662	(758.570.828)	163.107	18.956.736
Thuế tài nguyên	24.349.200	341.152.325	(338.216.645)	-	27.284.880
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	22.231.270.989	(22.654.728.508)	423.457.519	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	14.949.619	(14.949.619)	-	-
Các loại thuế khác	3.591.000	1.249.396.719	(1.248.964.719)	-	4.023.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	86.244.896	(86.244.896)	-	-
	2.597.592.852	59.257.326.925	(60.615.475.166)	315.047.356	1.554.491.967



Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	2.429.346.728.545	1.700.948.116.259	155.902.568.953	42.046.265.184	11.033.724.411	4.339.277.403.352
Mua trong năm	754.424.248	3.925.645.455	-	132.179.545	-	4.812.249.248
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	2.601.667.350	6.990.095.188	40.636.670	-	-	9.632.399.208
Thanh lý	(9.606.532.538)	(7.567.655.055)	(9.341.801.082)	(1.023.930.285)	-	(27.539.918.960)
Xóa sổ	(737.280.014)	-	-	-	-	(737.280.014)
Phân loại lại	490.212.272	(643.052.272)	147.840.000	5.000.000	-	-
Số dư cuối năm	2.422.849.219.863	1.703.653.149.575	146.749.244.541	41.159.514.444	11.033.724.411	4.325.444.852.834
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.316.441.442.556	1.071.249.374.487	123.027.653.169	35.387.381.877	7.208.452.090	2.553.314.304.179
Khấu hao trong năm	102.881.712.641	105.490.881.921	10.039.788.282	1.955.296.289	411.568.305	220.779.247.438
Thanh lý	(6.569.423.080)	(5.929.884.095)	(9.002.835.984)	(950.508.692)	-	(22.452.651.851)
Xóa sổ	(154.535.336)	-	-	-	-	(154.535.336)
Phân loại lại	(65.500.926)	228.402.228	(854.042.653)	646.174.606	44.966.745	-
Số dư cuối năm	1.412.533.695.855	1.171.038.774.541	123.210.562.814	37.038.344.080	7.664.987.140	2.751.486.364.430
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	1.112.905.285.989	629.698.741.772	32.874.915.784	6.658.883.307	3.825.272.321	1.785.963.099.173
Số dư cuối năm	1.010.315.524.008	532.614.375.034	23.538.681.727	4.121.170.364	3.368.737.271	1.573.958.488.404

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 330.286 triệu VND đã khấu hao hết (1/1/2021: 158.532 triệu VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 47.288 triệu VND (1/1/2021: 70.625 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 33.510 triệu VND (1/1/2021: 103.697 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 24(b)(ii)).

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm và cuối năm	170.851.640.936	6.459.154.866	9.462.055.683	186.772.851.485
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	16.524.651.713	6.171.331.742	8.235.554.928	30.931.538.383
Khấu hao trong năm	2.719.298.316	84.827.812	247.757.054	3.051.883.182
Số dư cuối năm	19.243.950.029	6.256.159.554	8.483.311.982	33.983.421.565
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	154.326.989.223	287.823.124	1.226.500.755	155.841.313.102
Số dư cuối năm	151.607.690.907	202.995.312	978.743.701	152.789.429.920

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 8.652 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (1/1/2021: 7.658 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 4.341 triệu VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 24(b)(ii)).

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và số cuối năm	14.831.868.000	16.470.761.053	31.302.629.053
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	9.802.514.178	9.802.514.178
Khấu hao trong năm	-	811.060.413	811.060.413
Số dư cuối năm	-	10.613.574.591	10.613.574.591
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	14.831.868.000	6.668.246.875	21.500.114.875
Số dư cuối năm	14.831.868.000	5.857.186.462	20.689.054.462

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản tạm ghi theo phương án cổ phần hóa

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty còn một số cơ sở nhà đất chưa thống nhất phương án sử dụng đất, còn có ý kiến khác nhau giữa Tổng Công ty, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tài Chính, Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn, chi tiết như sau:

Địa chỉ cơ sở nhà, đất	31/12/2021		1/1/2021	
	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
Tài sản cố định hữu hình				
Nhà số 142X đường Nguyễn Khoái, Phường 2, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	865.962.631	243.412.642	631.742.246	75.794.954
Nhà số 117 đường Bà Hom, Phường 13, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh	500.956.126	72.529.588	404.250.000	-
Bất động sản đầu tư				
Nhà số 2 đường số 4, Phường Thảo Điền, Quận 2 Thành phố Hồ Chí Minh	8.707.095.668	5.023.562.892	8.707.095.668	5.371.499.100
Tài sản cố định vô hình				
Lô đất 289 đường Bến Bình Đông, Phường 14, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh (*)	39.584.880.000	39.584.880.000	39.584.880.000	39.584.880.000

- (*) Quyền sử dụng đất liên quan đến đất tại số 289 đường Bến Bình Đông, phường 14, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh được Nhà nước giao sử dụng, thu tiền hàng năm nhưng chưa được cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất 39.585 triệu VND được ghi nhận theo biên bản kiểm toán nhà nước ngày 3 tháng 3 năm 2017, là số ước tính Tổng Công ty phải trả Ngân sách Nhà nước để được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất (Thuyết minh 23(a)).

Các cơ sở nhà đất trên đã được Tổng Công ty công khai tại bản công bố thông tin khi bán đấu giá cổ phần ra công chúng và đã tổ chức Đại hội cổ đông lần đầu. Do vậy, Tổng Công ty đã có văn bản số 1638/TCT-KT-XDCB ngày 25 tháng 9 năm 2018 đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp rà soát lại phương án sử dụng nhà đất khi cổ phần hóa và việc xác định giá trị doanh nghiệp, phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp đảm bảo tuân thủ chế độ quy định và thống nhất với các cơ quan chức năng về Phương án sắp xếp cơ sở nhà, đất theo quy định. Tại ngày báo cáo này, Tổng Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi của các cơ quan ban ngành về vấn đề này.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Xây dựng cơ bản dở dang

	2021	2020
	VND	VND
Số dư đầu năm	11.662.674.136	10.896.894.716
Tăng trong năm	7.883.972.398	11.931.843.084
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(9.632.399.208)	(10.454.667.940)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(313.177.840)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(711.395.724)
Xóa sổ	(462.412.089)	-
	9.138.657.397	11.662.674.136

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn đang thực hiện như sau:

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Dự án Kho trung tâm Khánh Hưng (*)	5.457.758.801	5.457.758.801
Công trình khác	3.680.898.596	6.204.915.335
	9.138.657.397	11.662.674.136

(*) Dự án Kho Lương thực Khánh Hưng đang tạm dừng theo Tờ trình số 1394/TT.LTLA.ĐTKT ngày 30 tháng 10 năm 2018, và đã được Ủy Ban Nhân dân tỉnh Long An phê duyệt ngày 7 tháng 5 năm 2019. Ngày 31 tháng 5 năm 2021, Công ty Lương thực Long An, một chi nhánh của Tổng Công ty tiếp tục có tờ trình số 405/CV.LTLA.ĐTKT xin gia hạn thời gian thực hiện dự án nhưng chưa nhận được phản hồi từ Ủy Ban Nhân dân tỉnh Long An.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Các khoản đầu tư tài chính

Tên công ty	31/12/2021		1/1/2021			
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<i>Các công ty con</i>						
▪ Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực	51,00%	33.029.591.929	(33.029.591.929)	51,00%	33.029.591.929	(33.029.591.929)
▪ Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ	66,27%	47.786.267.013	(24.931.671.051)	66,27%	47.786.267.013	(22.017.238.394)
▪ Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco (*)	51,30%	208.306.301.000	-	51,30%	208.306.301.000	-
▪ Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	60,00%	2.142.000.000	(563.509.083)	60,00%	2.142.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	62,05%	40.956.000.000	(40.956.000.000)	62,05%	40.956.000.000	(40.956.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Tô Châu	65,40%	65.400.000.000	(65.400.000.000)	65,40%	65.400.000.000	(65.400.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	51,00%	69.345.300.334	-	51,00%	69.345.300.334	-
▪ Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	53,28%	28.771.200.000	(28.771.200.000)	53,28%	28.771.200.000	(28.771.200.000)
▪ Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	60,00%	83.301.480.000	-	60,00%	83.301.480.000	-
▪ Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi	51,00%	5.100.000.000	(5.100.000.000)	51,00%	5.100.000.000	(5.100.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	59,78%	152.509.000.000	(115.944.120.296)	59,78%	152.509.000.000	(104.171.810.519)
▪ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	83,31%	211.848.000.000	-	83,31%	211.848.000.000	-
		948.495.140.276	(314.696.092.359)		948.495.140.276	(299.445.840.842)

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tên công ty	31/12/2021		1/1/2021			
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<i>Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</i>						
▪ Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa – Miliket	30,72%	29.752.174.213	-	30,72%	29.752.174.213	-
▪ Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	40,00%	7.654.400.000	(7.654.400.000)	40,00%	7.654.400.000	(7.654.400.000)
▪ Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	30,00%	22.500.000.000	(22.500.000.000)	30,00%	22.500.000.000	(22.500.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Lương thực Cambodia – Việt Nam	37,00%	57.357.788.023	(57.357.788.023)	37,00%	57.357.788.023	(57.357.788.023)
▪ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	20,52%	73.261.040.321	-	20,52%	73.261.040.321	-
▪ Cơ sở nuôi cá ở khóm Long Trị	60,00%	10.812.000.000	-	60,00%	10.812.000.000	-
		201.337.402.557	(87.512.188.023)		201.337.402.557	(87.512.188.023)

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tên công ty	31/12/2021		1/1/2021			
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<i>Các khoản đầu tư dài hạn khác</i>						
▪ Tổng Công ty Cổ phần Dầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	12,27%	27.469.130.000	(8.115.077.901)	12,27%	27.469.130.000	(8.112.139.001)
▪ Công ty Cổ phần Lương thực và Bao bì Đồng Tháp	19,72%	2.138.145.362	(2.081.334.941)	19,72%	2.138.145.362	(2.015.036.149)
▪ Công ty Cổ phần Bột mì Bình An	19,92%	23.903.329.999	(23.903.329.999)	19,92%	23.903.329.999	(23.903.329.999)
▪ Công ty Cổ phần Bao bì Bình Tây	11,18%	6.176.238.338	-	11,18%	6.176.238.338	-
▪ Công ty Cổ phần Bến Thành – Mũi Né	17,81%	27.676.125.799	(8.924.616.481)	17,81%	27.676.125.799	(2.440.576.018)
		87.362.969.498	(43.024.359.322)		87.362.969.498	(36.471.081.167)
		1.237.195.512.331	(445.232.639.704)		1.237.195.512.331	(423.429.110.032)

(*) Vào ngày 10 tháng 4 năm 2021, Nghị Quyết Đại Hội đồng Cổ đông của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco, một công ty con, đã thông qua việc phân phối cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020. Theo đó, trong năm 2020, Tổng Công ty được chia cổ tức bằng cổ phiếu là 324.948 cổ phiếu và nhận cổ phiếu thưởng là 771.751 cổ phiếu.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	2021	2020
	VND	VND
Số dư đầu năm	423.429.110.032	396.704.648.633
Trích lập dự phòng trong năm	21.803.529.672	26.724.461.399
	445.232.639.704	423.429.110.032

19. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	31/12/2021	1/1/2021
	Giá gốc/Số có khả	Giá gốc/Số có khả
	năng trả nợ	năng trả nợ
	VND	VND
Công ty TNHH Đa Năng	34.227.780.000	143.639.712.000
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ	33.887.844.570	45.273.432.959
Val Win Trading	12.390.366.029	10.612.384.352
Các nhà cung cấp khác	63.776.880.538	31.799.731.012
	144.282.871.137	231.325.260.323

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2021 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2021 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
<i>Các công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	1.073.532.682	919.464.480
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	-	301.908.783
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	-	79.593.499
Cty Cổ phần Bao bì Bình Tây	-	40.560.740
Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	1.320.503.085	-
	2.394.035.767	1.341.527.502

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

20. Người mua trả tiền trước

(a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
FNJ Investment Litmited	10.814.291.420	7.522.436.437
Sodatrade Corporation	9.304.682.250	5.535.128.970
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	3.803.625.000	3.803.625.000
Công ty Cổ phần Quốc tế Gia	-	12.200.000.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Phước Chung Chợ Mới	-	4.294.000.000
Các khách hàng khác	52.689.188.002	26.803.904.768
	86.111.786.672	69.659.095.175

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang, công ty con	9.500.000.000	9.500.000.000

21. Chi phí phải trả

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Lãi vay	2.063.559.858	4.260.207.841
Tiền thuê đất	5.095.705.060	2.544.325.038
Chi phí hàng xuất khẩu	1.877.361.878	2.205.139.803
Chi phí phải trả khác	7.781.252.878	3.778.868.635
	16.817.879.674	12.788.541.317

22. Doanh thu chưa thực hiện

(a) Ngắn hạn

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Doanh thu nhà số 2 Điện Biên Phủ, Thành phố Trà Vinh (*)	11.760.421.000	11.760.421.000
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	943.789.998	650.596.354
	12.704.210.998	12.411.017.354

(*) Đây là là doanh thu từ việc bán căn nhà số 2 Điện Biên Phủ, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển nhượng bất động sản này cho một bên thứ ba trong năm 2015 và đã thực hiện kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản. Tổng Công ty chưa thực hiện việc ghi nhận doanh thu liên quan vì chưa xác định được bất động sản nói trên có thuộc sở hữu Nhà nước giao cho cơ quan đơn vị, tổ chức quản lý hay không. Giá vốn và chi phí liên quan đến việc bán bất động sản này được ghi nhận trong chi phí trả trước (Thuyết minh 11(a)). Tổng Công ty đã có công văn đề nghị Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn xem xét và cho ý kiến về nội dung này. Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty chưa nhận được phản hồi từ các cơ quan ban ngành về vấn đề này.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Dài hạn

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Doanh thu cho thuê kho nhận trước	789.280.000	859.520.000

23. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Tiền chuyển quyền sử dụng đất (*)	39.584.888.000	39.584.880.000
Phải trả khoản tạm giữ tại kho bạc nhà nước (**)	27.877.394.336	27.877.394.336
Phải trả Nhà nước về khoản tiền lãi thu từ công ty con do chậm nộp tiền cổ phần hóa	22.079.961.265	22.079.961.265
Tạm ứng cổ tức từ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang, một công ty con	9.278.942.400	-
Phải trả về cổ phần hóa	6.249.740.935	6.247.857.979
Phải trả Nhà nước về thu hồi công nợ theo dõi ngoài bảng	4.165.102.363	4.165.102.363
Phải trả kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	3.408.747.424	2.551.738.826
Phải trả Bộ tài chính các khoản thu từ xử lý Nhà đất	1.545.178.094	1.816.924.609
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.413.964.260	6.541.912.333
	123.603.911.077	110.865.771.711

(*) Đây là khoản tiền ước tính Tổng Công ty phải trả Ngân sách Nhà nước để được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến đất tại số 289 đường Bến Bình Đông, phường 14, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh 16).

(**) Đây là khoản phải trả liên quan đến khoản Nhà nước tạm ứng để xây dựng dự án nhưng đã quá thời hạn rút vốn (Thuyết minh 7(a)).

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.258.169.325	1.267.169.325
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh 5(a))	587.080.892.374	594.637.125.500
	588.339.061.699	595.904.294.825

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Vay	(a) Vay ngắn hạn	Biến động trong năm					31/12/2021	
		Giá trị ghi số VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị ghi số VND	Số có khả năng trả nợ VND
	Vay ngắn hạn	949.335.494.856	949.335.494.856	4.078.863.574.948	(3.955.810.759.663)	3.658.256.590	1.076.046.566.731	1.076.046.566.731
	Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 24(b))	16.753.045.364	16.753.045.364	3.945.201.179	(16.753.045.364)	-	3.945.201.179	3.945.201.179
		966.088.540.220	966.088.540.220	4.082.808.776.127	(3.972.563.805.027)	3.658.256.590	1.079.991.767.910	1.079.991.767.910

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	(i)	-	232.121.539.555
▪ Khoản vay 1	USD	(i)	188.788.762.898	134.047.857.762
▪ Khoản vay 2	VND	(i)	449.034.972.320	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	USD	(i)	-	175.525.803.800
▪ Khoản vay 1				
▪ Khoản vay 2				

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Loại tiền	Thuyết minh	31/12/2021	1/1/2021
			VND	VND
	VND	(i)	232.702.048.531	51.056.246.849
	USD	(i)	20.224.282.982	206.501.142.815
	VND	(i)	118.570.200.000	-
	USD	(ii)	66.726.300.000	68.889.150.000
	USD	(i)	-	45.720.704.075
	VND	(i)	-	35.473.050.000
			1.076.046.566.731	949.335.494.856

Bên cho vay

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

- Khoản vay 1
- Khoản vay 2
- Khoản vay 3

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

- Khoản vay 1

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh

- Khoản vay 1
- Khoản vay 2

Các khoản vay này không được đảm bảo.

- (i) Các khoản vay này chịu lãi suất theo lãi suất của từng khế ước nhận nợ.
- (ii) Các khoản vay này chịu lãi suất theo lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh mỗi 6 tháng.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Thuyết minh	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình – Chi nhánh An Giang	(i)	VND	2019 – 2022	-	791.703.273
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	(i)	VND	2022	179.958.909	450.000.000
▪ Khoản vay 1	(i)	VND	2022	505.342.270	1.371.643.270
▪ Khoản vay 2	(ii), (iii)	VND	2022	1.490.000.000	4.730.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp	(ii)	VND	2023	4.549.500.000	280.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp	(ii)	VND	2020	-	9.945.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(i)	VND	2021	-	500.000.000
Quý Phát triển Khoa học và Công Nghệ Tỉnh Bến Tre	(ii)	VND	2024	3.440.000.000	4.300.000.000
Quý Phát triển Khoa học và Công Nghệ Tỉnh Tiền Giang					
				10.164.801.179	22.368.346.543
				(3.945.201.179)	(16.753.045.364)
				6.219.600.000	5.615.301.179

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 24(a))

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

(i) Các khoản vay này không được đảm bảo và chịu lãi suất theo lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ.



Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (ii) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định có giá trị còn lại là 33.510 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (1/1/2021: 108.038 triệu VND) (Thuyết minh 13 và 14) và chịu lãi suất theo lãi suất quy định của từng khế ước nhận nợ.
- (iii) Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai và chịu lãi suất theo lãi suất quy định của từng khế ước nhận nợ.

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu (*) VND	Lỗi lũy kế VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	5.000.000.000.000	231.825.797.290	(2.027.849.658.663)	3.203.976.138.627
Lỗi thuần trong năm	-	-	(271.803.303.342)	(271.803.303.342)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	5.000.000.000.000	231.825.797.290	(2.299.652.962.005)	2.932.172.835.285
Lỗi thuần trong năm	-	-	(352.088.023.975)	(352.088.023.975)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	5.000.000.000.000	231.825.797.290	(2.651.740.985.980)	2.580.084.811.310

(*) Căn cứ theo phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt, Tổng Công ty sau khi cổ phần hóa sẽ có vốn điều lệ là 5.000 tỷ đồng bắt đầu từ ngày 9 tháng 10 năm 2018. Tại thời điểm ngày 8 tháng 10 năm 2018, trong khi chờ các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa, Tổng Công ty tạm ghi nhận phần chênh lệch 231.826 triệu VND giữa số vốn nhà nước thực tế và vốn điều lệ của công ty cổ phần vào khoản mục Quỹ khác thuộc chủ sở hữu để chờ quyết toán, và xử lý theo báo cáo quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2021 và 1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	5.000.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	5.000.000.000.000

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Thành phần cổ đông của Tổng Công ty như sau:

	31/12/2021 và 1/1/2021	
	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	2.571.293.000.000	51,43%
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	1.250.000.000.000	25,00%
Các cổ đông khác	1.178.707.000.000	23,57%
	5.000.000.000.000	100%

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Trong vòng một năm	9.659.523.151	9.871.444.104
Trong vòng hai đến năm năm	34.364.511.610	38.557.922.179
Trên năm năm	252.636.583.525	251.654.729.953
	296.660.618.286	300.084.096.236

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	-	2.486.591.432
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	3.982.000.000	4.102.000.000
	3.982.000.000	6.588.591.432

(c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	3.033.494	69.146.074.460	5.977.829	137.565.406.221
EUR	576	14.732.026	697	19.626.661
		69.160.806.486		137.585.032.882

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2021	2020
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán hàng hóa	7.597.848.873.151	9.350.433.362.661
▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ	85.098.055.524	100.845.862.466
	7.682.946.928.675	9.451.279.225.127
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	5.740.375.446	3.132.501.972
▪ Hàng bán bị trả lại	129.888.443	234.196.947
▪ Giảm giá hàng bán	216.732.502	2.981.104.630
	6.086.996.391	6.347.803.549
Doanh thu thuần	7.676.859.932.284	9.444.931.421.578

29. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2021	2020
	VND	VND
Hàng hóa, thành phẩm đã bán	7.248.507.556.805	8.917.084.974.308
Dịch vụ đã cung cấp	55.184.394.090	71.067.955.436
Khấu hao bất động sản cho thuê	347.936.208	347.936.208
Hao hụt trong định mức	1.110.196.108	820.709.622
Chi phí ngoài định mức	81.245.440.360	99.377.093.644
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	53.766.593.261	(2.638.712.279)
Giá vốn khác	275.169.557	-
	7.440.437.286.389	9.086.059.956.939

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	2021 VND	2020 VND
Cổ tức được chia	48.650.118.600	23.293.875.300
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	37.763.541.036	58.383.378.267
Lãi tiền gửi	1.609.112.424	869.523.960
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	732.724.667
Doanh thu hoạt động tài chính khác	120.149.412	69.053.731
	88.142.921.472	83.348.555.925

31. Chi phí tài chính

	2021 VND	2020 VND
Lãi vay	77.840.140.816	75.911.677.128
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	24.891.101.961	45.832.876.718
Dự phòng tổn thất đầu tư	21.803.529.672	26.724.461.399
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.461.220.748	-
	128.995.993.197	148.469.015.245

32. Chi phí bán hàng

	2021 VND	2020 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	245.124.143.800	242.901.444.668
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.209.024.174	32.021.760.354
Chi phí nhân công	23.029.361.135	24.079.538.866
Chi phí khấu hao	6.562.247.553	7.417.343.303
Chi phí bán hàng khác	14.169.685.072	19.952.647.353
	323.094.461.734	326.372.734.544

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân công	88.825.962.950	79.972.163.593
Chi phí khấu hao	20.355.129.699	21.871.065.336
Thuế, phí, lệ phí	14.570.957.317	13.760.534.862
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.640.025.335	3.035.634.501
Chi phí dự phòng	1.562.190.940	10.294.375.942
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.289.610.924	22.329.575.461
Chi phí quản lý khác	42.091.734.440	54.853.163.628
	189.335.611.605	206.116.513.323

34. Thu nhập khác

	2021 VND	2020 VND
Thu tiền bồi thường tổn thất hàng hóa	143.237.539	10.974.190.700
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	4.002.859.360	15.603.254
Thưởng chỉ tiêu sản lượng, hỗ trợ bán hàng	4.099.781.519	3.033.394.652
Thu nhập khác	6.388.253.822	6.222.315.613
	14.634.132.240	20.245.504.219

35. Chi phí khác

	2021 VND	2020 VND
Chi phí khấu hao tài sản ngưng hoạt động	44.410.676.280	47.939.647.890
Xử lý tài sản cố định hữu hình và công trình xây dựng cơ bản dở dang	-	178.896.746
Chi phí khác	5.450.980.766	5.192.020.377
	49.861.657.046	53.310.565.013

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

36. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.108.047.536.134	8.751.942.021.112
Chi phí nhân công	165.748.659.768	147.783.297.044
Chi phí khấu hao và phân bổ	224.642.191.033	236.349.659.738
Chi phí dự phòng	55.329.013.451	7.655.663.663
Chi phí dịch vụ mua ngoài	331.534.044.015	346.122.675.309
Chi phí khác	67.565.915.327	128.695.887.940
	7.952.867.359.728	9.618.549.204.806

37. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2021 VND	2020 VND
Lỗi kế toán trước thuế	(352.088.023.975)	(271.803.303.342)
Thuế theo thuế suất của Tổng Công ty	(70.417.604.795)	(54.360.660.668)
Thu nhập không bị tính thuế	(9.730.023.720)	(4.658.775.060)
Chi phí không được khấu trừ thuế	27.523.051.692	22.824.400.604
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	52.624.576.823	36.195.035.124
	-	-

(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với khoản mục sau:

	31/12/2021		1/1/2021	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Lỗi tính thuế	1.897.706.818.865	379.541.363.773	1.634.583.934.751	326.916.786.950

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho lỗi tính thuế vì ước tính chưa có khả năng có lợi nhuận chịu thuế trong tương lai mà Tổng Công ty có thể sử dụng các khoản lợi ích đó.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Lỗ tính thuế hết hạn trong các năm sau:

Năm hết hạn	Tình hình quyết toán thuế	Lỗ tính thuế VND
2023	Chưa quyết toán	1.344.553.659.263
2024	Chưa quyết toán	109.055.099.867
2025	Chưa quyết toán	180.975.175.621
2026	Chưa quyết toán	263.122.884.114
		1.897.706.818.865

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế thu nhập, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2021 VND	2020 VND
Công ty con		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang		
Bán hàng	-	55.069.496.000
Mua hàng hóa	-	149.733.771.500
Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.583.384.000	-
Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ		
Mua hàng hóa	-	21.509.091
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang		
Bán hàng	621.929.563	15.695.152
Mua hàng hóa	4.152.369.682	3.546.325.836
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định		
Bán hàng	39.511.027.050	877.262.400
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.936.000.000	2.040.000.000

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	2021	2020
	VND	VND
Công ty Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm		
Bán hàng	1.229.539.027	100.538.973.634
Mua hàng hóa	14.879.262.775	6.433.128.160
Mua dịch vụ	-	25.763.637
Phí kiểm tra cân	-	1.900.000
Bán tài sản cố định	-	86.030.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.526.691.960	4.397.424.000
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh		
Bán hàng	9.783.755.137	5.037.929.091
Mua hàng	-	6.157.750
Chi phí thuê kho	-	120.000.000
Tiền điện	-	10.833.900
Lãi chậm trả	-	24.344.466
Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco		
Bán hàng	14.358.684.000	23.584.609.004
Mua hàng hóa	-	3.934.080
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.475.653.000	12.185.556.000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực		
Bán hàng	1.931.820	-
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa – Miliket		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.128.768.000	4.670.893.700
Mua hàng hóa	-	11.925.500
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Lương thực và Bao bì Đồng Tháp		
Mua hàng hóa	3.718.400.000	-

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tiền lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị

	2021	2020
	VND	VND
Thành viên Hội đồng quản trị		
Thù lao		
Ông Nguyễn Huy Hưng – Chủ tịch (từ ngày 22 tháng 10 năm 2021)	82.286.000	-
Ông Võ Thanh Hà - Chủ tịch (đến hết ngày 21 tháng 10 năm 2021)	366.931.000	342.783.000
Ông Nguyễn Ngọc Nam – Phó Chủ tịch	343.152.000	285.960.000
Bà Nguyễn Thị Hoài – Phó Chủ tịch (đến hết ngày 2 tháng 3 năm 2022)	-	56.000.000
Ông Nguyễn Tiến Dũng – Thành viên (từ ngày 22 tháng 10 năm 2021)	64.000.000	64.000.000
Ông Đỗ Ngọc Khanh – Thành viên (đến hết ngày 21 tháng 10 năm 2021)	-	-
Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân – Thành viên (từ ngày 22 tháng 10 năm 2021)	-	-
Ông Bạch Ngọc Văn – Thành viên (đến hết ngày 21 tháng 10 năm 2021)	-	-
Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng và các phúc lợi khác	401.455.000	385.192.000
Những người quản lý khác		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	2.544.377.000	2.626.650.727

39. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	2021	2020
	VND	VND
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	-	2.075.077.660



511
 HI
 NG
 K
 PH

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

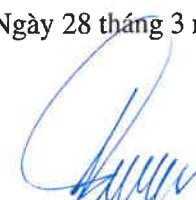
40. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ngày 28 tháng 3 năm 2022



Nguyễn Lê Bảo Anh
Kế toán



Nguyễn Vương Quốc
Kế toán trưởng



Trần Tấn Đức
Phó Tổng Giám đốc



